

Số: 383 /BC-THCSTN

Bình Chánh, ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Tân Nhựt
- Địa chỉ trụ sở chính: số 43 Nguyễn Đình Kiên, ấp 9 xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tạo dựng được môi trường học tập có nề nếp, dân chủ, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm; có chất lượng giáo dục cao, phát huy tính sáng tạo và năng lực tư duy của mỗi học sinh và biết vượt qua mọi khó khăn, phát triển hết khả năng để trở thành người công dân có ích phụng sự cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đào tạo nên những thế hệ học sinh có năng lực, tư duy độc lập và sáng tạo, có khả năng thích ứng, hợp tác và giải quyết vấn đề, có thể lực tốt, có bản lĩnh, trung thực, có ý thức làm chủ và tinh thần trách nhiệm, gắn bó với lý tưởng độc lập và chủ nghĩa xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Tiền thân của Trường Trung học cơ sở Tân Nhựt là Trường Phổ thông cơ sở Lê Minh Xuân 2. Đến ngày 12 tháng 7 năm 2006, Trường Trung học cơ sở Tân Nhựt được thành lập theo Quyết định số 34/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, hai cấp học được tách ra, trường trở thành Trường Trung học cơ sở Tân Nhựt.

Trải qua 18 năm hoạt động giảng dạy và giáo dục Trường Trung học cơ sở Tân Nhựt đã có những bước phát triển bền vững, cơ cấu nhà trường đã từng bước được củng cố và đi vào hoạt động nề nếp, xây dựng được phương hướng chiến lược phát triển nhà trường; đến nay trường có đủ cơ cấu tổ chức theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Trường trung học cơ sở Tân Nhựt có Hội đồng trường, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỷ luật, các tổ chuyên môn, tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Ban đại diện cha mẹ học sinh,... Các tổ chức, Hội đồng trường hoạt động đúng theo quy định của điều lệ trường trung học và các quy định hiện hành.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ tên: Nguyễn Thị Ngọc Bích Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Tân Nhựt: 43 Nguyễn Đình Kiên, ấp 9 xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại liên lạc: 0909693242

Hộp thư điện tử: thestannhut.bc@hcm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 34/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2006 về việc thành lập Trường THCS Tân Nhựt trực thuộc Phòng Giáo dục huyện Bình Chánh;

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường:

Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND Huyện Bình Chánh về công nhận hội đồng trường của Trường THCS Tân Nhựt nhiệm kỳ 2021-2026;

Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND Huyện Bình Chánh về kiện toàn hội đồng trường của Trường THCS Tân Nhựt nhiệm kỳ 2021-2026;

c) Quyết định điều động bổ nhiệm HT và PHT

HT: Quyết định số: 6189/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2021 QĐ về bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Tân Nhựt.

PHT1: Quyết định số 6992/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Bình Chánh về bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Tân Nhựt.

PHT2: Quyết định số 5914/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Bình Chánh về bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Tân Nhựt.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

Kế hoạch 204/KH-THCSTN ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Trường THCS Tân Nhựt kế hoạch dạy học chương trình nhà trường năm học 2023-2024

8. Các văn bản khác:

- Chiến lược phát triển nhà trường:

Kế hoạch số 07/KHCL-THCSTN ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Trường THCS Tân Nhựt về chiến lược phát triển trường THCS Tân Nhựt giai đoạn 2021-2025

- Quy chế dân chủ cơ sở:

Quyết định số 76/QĐ-THCSTN ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường THCS Tân Nhựt

Quyết định số 59/QĐ-THCSTN ngày 11 tháng 9 năm 2023 về việc ban hành quy chế tiếp công dân của Trường THCS Tân Nhựt

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

Quyết định số 40/QĐ-THCSTN ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng trường THCS Tân Nhựt về việc phân công nhân sự năm học 2023-2024

Kế hoạch số 183/KH-THCSTN ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Trường THCS Tân Nhựt về vận động tài trợ năm học 2023-2024

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác

Kế hoạch số 143/KH-THCSTN ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Trường THCS Tân Nhựt về tuyển dụng viên chức năm học 2023-2024.

Kế hoạch số 297/KH-THCSTN ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Trường THCS Tân Nhựt về tuyển dụng viên chức đợt 2 năm học 2023-2024

Quyết định số 78/QĐ-THCSTN ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Trường THCS Tân Nhựt về việc ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động Trường THCS Tân Nhựt năm học 2023-2024

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Stt	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
1	a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo Số lượng giáo viên	Tổng số CB-GV-NV: 66, trong đó + CBQL: 3 + Giáo viên: 60 + Nhân viên: 3	Tổng số CB-GV-NV: 71, trong đó + CBQL: 3 + Giáo viên: 64 + Nhân viên: 4
2	b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp	Tổng số CBQL- GV đạt chuẩn: 60/63, tỉ lệ: 95,2%	Tổng số CBQL- GV đạt chuẩn: 66/67 tỉ lệ: 98,5%
3	c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.	Tổng số CBQL-GV-NV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm: 62/63, tỉ lệ: 98,4%	Tổng số CBQL-GV-NV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm: 62/67, tỉ lệ: 92,5%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

Stt	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
1	a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Tổng diện tích là 11.279.6 m ² , bình quân 8,18 m ² /1 học sinh. Đảm bảo theo quy định là 8m ² /1 học sinh.	Tổng diện tích là 11.279.6 m ² , bình quân 7,57 m ² /1 học sinh. Tương đối đảm bảo theo quy định là 8m ² /1 học sinh.
2	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; -Khối phòng học tập; -Khối phòng hỗ trợ học tập; - Khối phụ trợ;	- 38 phòng học. - 7 phòng (Hành chính; Thư viện; Thiết bị; Tư vấn học đường; Truyền thống; Công đoàn; Đoàn đội). - Gồm các phòng và khu vực (phòng KHTN;	- 38 phòng học. - 7 phòng (Hành chính; Thư viện; Thiết bị; Tư vấn học đường; Truyền thống; Công đoàn; Đoàn đội). - Gồm các phòng và khu vực (phòng KHTN;

	<p>- Khu sân chơi, thể dục thể thao;</p> <p>-Khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</p>	<p>Công nghệ; Âm nhạc; thực hành thí nghiệm; Y tế; khu nhà xe, 11 khu vực nhà vệ sinh, 01 cổng chính, 01 cổng phụ và đảm bảo hệ thống hàng rào toàn trường .</p> <p>- 01 khu vực sân chính, Khu vực sân chơi vòng quanh trường, 01 nhà thi đấu đa năng.</p> <p>Đảm bảo Theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT</p>	<p>Công nghệ; Âm nhạc; thực hành thí nghiệm; Y tế; khu nhà xe, 11 khu vực nhà vệ sinh, 01 cổng chính, 01 cổng phụ và đảm bảo hệ thống hàng rào toàn trường .</p> <p>- 01 khu vực sân chính, Khu vực sân chơi vòng quanh trường, 01 nhà thi đấu đa năng.</p> <p>Đảm bảo Theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT</p>
3	c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định Khối 6: 2 bộ / 4 bộ Khối 7: 1 bộ / 4 bộ Khối 8: 0 bộ / 4 bộ Khối 9: 0 bộ / 4 bộ	Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định Khối 6: 2 bộ / 4 bộ Khối 7: 1 bộ / 4 bộ Khối 8: 0 bộ / 4 bộ Khối 9: 0 bộ / 4 bộ
4	d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT	Tổng số lượng sách: 16120 bản: + Sách giáo khoa: 1529 bản. + Sách nghiệp vụ: 1437 bản. + Sách tham khảo: 6672 bản. + Sách thiếu nhi: 6482 bản.	Tổng số lượng sách: 14151 bản: + Sách giáo khoa: 504 bản. + Sách nghiệp vụ: 630 bản. + Sách tham khảo: 6851 bản. + Sách thiếu nhi: 6166 bản.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Stt	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
1	a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng (BC số: 104/BC-THCSTN	

		ngày 17/5/2023)	
2	b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm	Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 (Quyết định số: 1042/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2023)	

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

STT	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
1	<p>a)-Kết quả tuyển sinh:</p> <p>-Tổng số học sinh theo từng khối :</p> <p>-Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối:</p> <p>-Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày:</p> <p>-Số lượng học sinh nam/học sinh nữ:</p> <p>-Học sinh là người dân tộc thiểu số</p> <p>-Học sinh khuyết tật:</p> <p>-Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường</p>	<p>-Kết quả tuyển sinh 6: 100%</p> <p>- Tổng số học sinh: 1392</p> <p>Khối 6: 387</p> <p>Khối 7: 296</p> <p>Khối 8: 391</p> <p>Khối 9: 318</p> <p>-Số học sinh bình quân/lớp: 39.8</p> <p>Khối 6: 43</p> <p>Khối 7: 37</p> <p>Khối 8: 39.1</p> <p>Khối 9: 39.75</p> <p>- Số lượng học sinh học 2 buổi: 1392</p> <p>- Số lượng học sinh nam/nữ: 741/651</p> <p>- Học sinh là dân tộc thiểu số:36</p> <p>- Học sinh khuyết tật: 10</p> <p>-Số lượng học sinh chuyển trường: 34 em và tiếp nhận học sinh học tại trường: 18</p>	<p>-Kết quả tuyển sinh 6: 100%</p> <p>- Tổng số học sinh: 1491</p> <p>Khối 6: 474</p> <p>Khối 7: 360</p> <p>Khối 8: 289</p> <p>Khối 9: 368</p> <p>-Số học sinh bình quân/lớp: 39.2</p> <p>Khối 6: 39.5</p> <p>Khối 7: 40</p> <p>Khối 8: 41.28</p> <p>Khối 9: 36.8</p> <p>- Số lượng học sinh học 2 buổi: 1491</p> <p>- Số lượng học sinh nam/nữ: 784/707</p> <p>- Học sinh là dân tộc thiểu số: 44</p> <p>- Học sinh khuyết tật: 11</p> <p>-Số lượng học sinh chuyển trường: 31 em và tiếp nhận học sinh học tại trường: 15</p>
2	b)Thông kê kết quả đánh giá	Tổng số học sinh được	Tổng số học sinh được

	học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo -Thống kê số lượng học sinh được lên lớp -Học sinh không được lên lớp	lên lớp: 1393/1394, tỉ lệ: 99,9% Số học sinh không được lên lớp: 1/1394, tỉ lệ 0,07%	lên lớp:1491/1491, tỉ lệ: 100%
3	c)Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp - Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông	Tổng số hs TNTHCS: 318/318 tỉ lệ 100%. Tổng số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông là 82/318 tỉ lệ 25,8%	Tổng số hs TNTHCS: 368/368 tỉ lệ 100%. Tổng số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông là 170/368 tỉ lệ 46,1%

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài: Không có

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Stt	Nội dung	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024
1	a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)	-Nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2022: 12.574.893.283 đ -Nguồn thu học phí: 555.379.500đ -Nguồn thu thỏa thuận (buổi 2, TANN, KNS, học bơi) năm: 2.526.605.000 đ -Kinh phí vận động tài trợ: 91.526.580đ	-Nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2023: 15.771.938.286 đ -Nguồn thu học phí: 937.425.000đ -Nguồn thu thỏa thuận (buổi 2, TANN, KNS, học bơi, IC3): 3.365.840.000đ -Kinh phí vận động tài trợ: 319.879.000đ
2	b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm,	Chi lương và thu nhập:12.807.230.050đ Chi phí cơ sở vật cấ, dịch vụ mua sắm, sửa chữa: 2.079.518.947đ Chi hỗ trợ chi phí học tập:49.050.000đ Chi khác: 721.078.786đ	Chi lương và thu nhập:16.490.178.616đ Chi phí cơ sở vật cấ, dịch vụ mua sắm, sửa chữa: 2.195.047.491đ Chi hỗ trợ chi phí học tập:66.300.000đ Chi khác:

	duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác		1.323.677.179đ
3	2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.	<ul style="list-style-type: none"> -Thu học phí: 30.000đ/hs/tháng -Tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày: 120.000đ/tháng -Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống: 80.000đ/tháng -Tiền tổ chức học bơi: 220.000đ/khóa -Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài: 100.000đ/tháng 	<ul style="list-style-type: none"> -Tiền tổ chức dạy học 2buổi/ngày: 135.000đ/tháng -Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống: 80.000đ/tháng -Tiền tổ chức học bơi: 240.000đ/khóa -Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài: 100.000đ/tháng -Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" (IC3): 1.395.000đ/khóa học (155.000đ x9 tháng)
4	3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học	<ul style="list-style-type: none"> Học kỳ 1: + Miễn giảm học phí: 20.930.000đ + Hỗ trợ chi phí học tập: 27.450.000đ Học kỳ 2: + Miễn giảm học phí: 16.795.000đ 	<ul style="list-style-type: none"> Học kỳ 1: + Hỗ trợ chi phí học tập: 18.600.000đ Học kỳ 2: + Hỗ trợ chi phí học tập: 8.250.000đ * Miễn 100% các khoản thu đối với học sinh HN,

	+ Hỗ trợ chi phí học tập: 21.600.000đ	HCN và học sinh khuyết tật
--	---------------------------------------	----------------------------

Nơi nhận:

- PGD&ĐT Bình Chánh;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Thị Ngọc Bích**